

Phụ lục 1:

DỰ KIẾN ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU PHẤN ĐÁU ĐỐI VỚI TỪNG CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐỀ PHỤC VỤ XÂY DỰNG BẢO CÁO CHÍNH TRỊ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CẤP CƠ SỞ NHIỆM KỲ 2025 - 2030

(Kèm theo Công văn số /UBND-THĐT ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Xã, phường	1. Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	2. Thu nhập bình quân đầu người/năm năm 2030 (triệu đồng)	3. Tổng sản lượng lương thực bình quân hằng năm (tấn)	4. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung		5. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 (triệu đồng)	6. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2030 (nghìn con)	7. Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2030 (tấn)	8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (tỉ đồng)	9. Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm (%)	10. Số doanh nghiệp mới được thành lập 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (doanh nghiệp)	11. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ, đường tỉnh) được cứng hóa đến năm 2030 (%)	12. Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm (%)	13. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	14. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030 (%)	15. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 (%)	16. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 (%)	17. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 (%)	18. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (%)	19. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa năm 2030 (%)	20. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 (%)	21. Dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		22. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 (%)	23. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm (%)
					Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao (ha)																	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030 (%)	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (%)		
	TOÀN TỈNH		90	1.500.000	50.000	10.000			236.500			15.000		<1	95,0	≥95,0	88,5	<20		1,00	85,8	54,5	99,5	75,0	95,0	
1	Phường Hạc Thành	10,2	135,0					5,0	30,0	2.782	9,0	1.700	100,0	<1	≥95	95,0	85,5	0,2	99,0	0,03	87,5				100,0	> 85
2	Phường Quảng Phú	11,0	103,0	12.252,1	120,0	41,0	179,0	115,0	370,0	2.138	9,0	1.000	100,0	<1	≥95	96,0	89,3	10,0	99,0	0,03	87,5				100,0	> 85
3	Phường Đông Quang	11,0	100,0	20.500,0	58,0	15,0	175,0	68,5	192,0	1.424	9,0	1.000	100,0	<1	≥95	95,0	91,7	15,4	98,0	0,03	87,5	0,50			100,0	> 85
4	Phường Đông Sơn	11,8	95,0	17.379,6	85,0	30,0	177,0	53,0	250,0	3.150	9,0	750	100,0	<1	≥95	96,0	92,0	10,9	98,0	0,03	87,5	0,83			100,0	> 85
5	Phường Đông Tiến	10,8	91,0	23.247,7	137,0	71,0	169,0	120,0	152,0	1.264	9,0	650	100,0	<1	≥95	96,5	100,0	18,2	98,0	0,03	87,5	4,98			100,0	> 85
6	Phường Hàm Rồng	11,0	108,0	3.374,1	70,0	33,0	180,0	25,5	196,0	1.526	9,0	850	100,0	<1	≥95	95,5	100,0	3,0	98,0	0,03	87,5	9,30			100,0	> 85
7	Phường Nguyệt Viên	11,1	91,0	6.100,0	100,0	40,0	170,0	120,0	240,0	1.040	9,0	750	100,0	<1	≥95	96,0	100,0	5,5	98,0	0,03	87,5				100,0	> 85
8	Phường Sầm Sơn	13,5	136,5	1.276,0			100,0	52,5	21.400,0	970	9,0	560	100,0	<1	≥95	97,0	82,6	8,0	100,0	0,35	87,0	4,97			96,0	> 85
9	Phường Nam Sầm Sơn	11,5	107,5	5.000,0	40,0	20,0	110,0	120,0	5.361,0	250	9,0	150	100,0	<1	≥95	97,0	93,3	12,0	100,0	0,35	87,0	1,20			96,0	> 85
10	Phường Bim Sơn	12,5	94,0	6.100,0	70,0		130,0	182,0	400,0	250	7,0	230	100,0	<1	≥95	99,0	89,5	15,5	100,0	0,10	87,0	5,81			99,0	> 85
11	Phường Quang Trung	13,5	90,0	1.514,0	40,0	20,0	145,0	87,5	360,0	650	7,0	220	100,0	<1	≥95	99,0	100,0	13,5	100,0	0,10	87,0	8,26			100,0	> 85
12	Phường Ngọc Sơn	10,0	90,0	7.585,0	185,0	145,0	600,0	108,5	14.918,0	235	8,0	95	100,0	<1	≥95	95,0	86,7	13,0	100,0	1,05	87,0	6,90			96,0	> 85
13	Phường Tân Dân	12,5	92,0	6.725,0	20,0	10,0	105,0	102,5	24,0	328	8,0	60	95,0	<0,65	≥95	95,0	60,0	14,0	100,0	1,05	87,0	21,10			96,0	> 85
14	Phường Hải Lĩnh	10,5	85,0	4.130,0	45,0	13,0	110,0	48,5	300,0	396	8,0	60	95,0	<0,65	≥95	95,0	87,5	14,0	100,0	1,05	87,0	48,50			96,0	> 85
15	Phường Tinh Gia	11,5	120,0	3.980,0	35,0	5,0	107,0	38,5	10.602,0	1.000	8,0	245	100,0	0,65	≥98	95,0	77,8	11,0	100,0	1,00	87,0	15,40			96,0	> 85
16	Phường Đào Duy Từ	12,5	95,0	3.550,0	35,0	20,0	125,0	36,5	175,0	765	8,0	80	100,0	<0,65	≥95	95,0	75,0	13,0	100,0	1,46	87,0	45,70			96,0	> 85
17	Phường Hải Bình	10,0	95,0	1.310,0	30,0		108,0	51,0	16.728,0	468	8,0	140	100,0	<0,65	≥95	95,0	90	12,0	100,0	1,05	80,0	20,70			96,0	> 85
18	Phường Trúc Lâm	11,0	95,0	5.215,0	165,0	20,0	107,0	109,5	250,0	185	8,0	60	92,0	<0,65	≥95	95,0	75,0	12,0	100,0	1,05	87,0	41,00			96,0	> 85
19	Phường Nghi Sơn	10,5	100,0					13,0	11.000,0	385	8,0	125	100,0	<1	≥96,0	98,0	33,3	0,0	98,0	1,10	85,0	55,00			96,0	> 85
20	Xã Các Sơn	10,5	90,0	10.543,0	50,0	40,0	113,0	85,0	50,0	300	8,0	40	92,0	<0,65	≥95	95,0	77,8	27,0	100,0	1,05	87,0	37,30	99,0	77,5	95,0	> 85
21	Xã Trường Lâm	13,0	95,0	7.460,0	135,0	22,0	110,0	122,0	40,0	125	8,0	95	92,0	<0,65	≥95	95,0	83,3	14,0	100,0	1,05	87,0	40,30	99,3	78,0	95,0	> 85
22	Xã Hà Trung	12,0	90,0	6.703,0	117,0	15,0	135,0	79,5	750,0	411	7,0	80	95,0	<0,6	≥95	96,0	93,8	12,1	99,0	0,50	87,0	25,60	100,0	82,5	98,0	> 85
23	Xã Tống Sơn	10,0	91,7	17.509,0	295,0	110,0	140,0	109,5	2.160,0	384	7,0	52	94,5	<0,6	≥95	98,0	91,7	18,5	99,0	0,50	87,0	36,50	99,8	82,0	97,0	> 85
24	Xã Hà Long	10,5	82,5	11.397,0	230,0	150,0	160,0	86,0	650,0	384	7,0	42	95,0	<0,6	≥95	96,0	90,0	18,5	99,0	0,50	87,0	18,50	99,8	80,5	96,0	> 85
25	Xã Hoạt Giang	10,5	77,0	10.592,0	120,0	10,0	138,0	106,0	1.450,0	150	7,0	50	95,0	<0,6	≥95	97,0	83,3	19,6	99,0	0,50	87,0	10,50	99,8	80,0	97,0	> 85
26	Xã Lĩnh Toại	10,0	75,0	13.000,0	155,0	10,0	135,0	206,0	1.320,0	246	7,0	35	95,0	<0,65	≥95	96,0	85,7	20,3	99,0	0,50	87,0	12,50	99,8	79,5	96,0	> 85
27	Xã Triệu Lộc	10,5	93,0	10.500,0	230,5	50,0	120,0	98,5	370,0	520	7,0	40	100,0	<1	≥95	97,0	91,7	17,0	98,0	0,50	87,0	23,90	99,7	80,5	93,0	> 85
28	Xã Đông Thành	10,5	75,0	14.500,0	222,5	50,0	125,0	230,5	308,0	250	7,0	30	100,0	<0,8	≥95	97,0	100,0	16,5	98,0	0,50	87,0	3,90	99,8	81,5	92,0	> 85
29	Xã Hậu Lộc	12,0	90,0	13.000,0	220,0	50,0	150,0	70,5	670,0	650	7,0	90	100,0	<0,9	≥98	98,0	100,0	15,0	98,0	1,00	87,0		100,0	84,0	92,0	> 85
30	Xã Hoa Lộc	13,0	92,0	12.000,0	246,0	125,0	300,0	317,5	11.022,0	500	7,0	75	100,0	<0,9	≥95	98,0	100,0	15,0	98,0	1,00	87,0	0,33	99,9	82,5	93,0	> 85
31	Xã Vạn Lộc	10,0	87,0	6.000,0	231,0	50,0	290,0	1.012,0	36.855,0	250	7,0	70	100,0	<1	≥95	95,0	90,0	15,0	98,0	1,00	87,0	15,80	99,9	81,5	93,0	> 85
32	Xã Nga Sơn	13,5	110,0	5.500,0	205,0	50,0	350,0	101,5	2.135,0	500	7,0	125	98,0	<0,6	≥95	98,0	91,7	15,0	98,0	1,98	87,0	2,06	100,0	82,5	96,0	> 85
33	Xã Nga Thăng	11,0	91,0	10.000,0	142,0	50,0	270,0	52,5	1.270,0	400	7,0	50	95,0	0,55	≥97,0	98,0	85,7	15,0	95,0	2,40	87,0	1,61	100,0	78,5	95,0	> 85
34	Xã Hồ Vương	10,5	96,0	6.000,0	150,0	55,0	240,0	52,5	1.103,0	400	7,0	40	95,0	<0,65	≥95	98,0	85,7	15,0	98,0	2,16	87,0		100,0	77,5	96,0	> 85
35	Xã Tân Tiến	10,5	88,0	5.000,0	252,0	50,0	350,0	56,0	10.000,0	500	7,0	25	96,0	<0,65	≥95	98,0	77,8	15,0	95,0	4,06	87,0	6,78	100,0	78,0	96,0	> 85
36	Xã Nga An	11,0	92,0	13.000,0	150,0	50,0	236,0	57,5	533,0	400	7,0	30	97,0	<0,65	≥95	98,0	90,0	15,0	98,0	1,80	87,0	2,40	100,0	79,0	96,0	> 85
37	Xã Ba Đình	10,0	85,0	11.000,0	166,0	45,0	228,0	46,0	945,0	250	7,0	45	97,0	<0,6	≥95	98,0	90,0	15,0	95,0	2,36	87,0	0,91	100,0	78,5	96,0	> 85
38	Xã Hoàng Hóa	12,5	112,0	17.774,0	70,0	20,0	300,0	127,0	2.262,0	855	7,0	180	100,0	<1	≥95	98,4	92,0	11,8	100,0	0,39	87,0		100,0	87,0	100,0	> 85
39	Xã Hoàng Tiến	12,0	103,0	7.502,0	85,0	23,0	600,0	107,0	16.765,0	616	7,0	85	100,0	<1	≥95	97,5	100,0	11,7	100,0	0,40	87,0	17,90	100,0	85,5	100,0	> 85

Số TT	Xã, phường	1. Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	2. Thu nhập bình quân đầu người/ năm 2030 (triệu đồng)	3. Tổng sản lượng thực bình quân hằng năm (tấn)	4. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung		5. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 (triệu đồng)	6. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2030 (nghìn con)	7. Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2030 (tấn)	8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (tỉ đồng)	9. Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm (%)	10. Số doanh nghiệp mới được thành lập 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (doanh nghiệp)	11. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính đường tỉnh) được cứng hóa đến năm 2030 (%)	12. Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm (%)	13. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	14. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030 (%)	15. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 (%)	16. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 (%)	17. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 (%)	18. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (%)	19. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa năm 2030 (%)	20. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 (%)	21. Dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		22. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 (%)	23. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm (%)
					Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao (ha)																	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030 (%)	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (%)		
40	Xã Hoàng Thanh	13,0	103,0	5.690,5	135,0	25,0	395,0	106,5	5.451,0	240	7,0	90	100,0	<1	≥95	95,5	85,7	12,4	100,0	0,40	87,0	0,90	100,0	85,5	100,0	> 85
41	Xã Hoàng Lộc	11,0	103,0	9.624,0	25,0	5,0	245,0	107,0	420,0	610	7,0	80	100,0	<1	≥95	98,4	89,5	12,1	100,0	0,40	87,0	0,20	100,0	85,5	100,0	> 85
42	Xã Hoàng Châu	12,0	102,0	11.519,4	530,0	200,0	400,0	128,5	3.770,0	495	7,0	50	100,0	<1	≥95	98,4	100,0	13,2	100,0	0,41	87,0	3,70	100,0	85,5	100,0	> 85
43	Xã Hoàng Sơn	11,0	104,0	14.058,0	60,0	30,0	154,0	127,1	319,0	425	7,0	65	100,0	<1	≥95	98,2	86,7	12,0	100,0	0,41	87,0	3,80	100,0	85,0	100,0	> 85
44	Xã Hoàng Phú	13,0	102,0	7.000,0	20,0		151,0	106,5	133,0	395	7,0	75	100,0	<1	≥95	97,9	91,7	10,7	100,0	0,39	87,0	5,40	100,0	85,0	100,0	> 85
45	Xã Hoàng Giang	12,0	101,0	15.098,0	75,0	45,0	199,0	128,5	90,0	504	7,0	65	100,0	<1	≥95	98,0	100,0	13,2	100,0	0,40	87,0	11,00	100,0	85,0	100,0	> 85
46	Xã Lưu Vệ	12,0	96,0	14.683,0	400,0	180,0	130,0	785,0	508,0	560	7,0	160	100,0	0,62	96,0	95,1	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0		100,0	85,5	98,0	> 85
47	Xã Quảng Yên	11,5	93,9	14.606,4	218,0		114,0	214,0	280,0	650	7,0	70	100,0	<0,65	96,3	96,2	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0		100,0	85,5	98,2	> 85
48	Xã Quảng Ngọc	11,0	91,6	20.055,0	270,0	100,0	113,0	350,0	433,0	300	7,0	50	100,0	<0,65	≥95	95,0	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0	1,32	100,0	84,0	98,5	> 85
49	Xã Quảng Ninh	11,0	90,7	9.004,0	210,0		170,0	157,5	1.028,0	510	7,0	40	100,0	<0,65	≥95	95,6	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0	0,64	100,0	85,0	97,5	> 85
50	Xã Quảng Bình	11,5	95,0	10.093,2	200,0		70,0	170,0	142,5	250	7,0	60	100,0	<0,65	≥95	95,3	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0	0,64	100,0	84,0	98,0	> 85
51	Xã Tiên Trang	12,0	93,2	2.869,2			220,0	123,5	18.438,0	250	7,0	80	100,0	<1	≥95	95,0	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0	8,20	100,0	83,5	98,0	> 85
52	Xã Quảng Chính	11,0	98,8	7.233,4	400,0	100,0	368,0	105,5	2.140,0	165	7,0	60	100,0	<0,65	96,4	95,2	100,0	17,0	100,0	0,50	87,0	0,30	100,0	84,5	98,2	> 85
53	Xã Nông Cống	11,5	100,0	25.982,0	107,0	15,0	165,0	310,0	625,0	980	7,0	110	100,0	<0,85	≥95	95,6	81,0	16,0	96,4	1,00	87,0	2,40	100,0	80,5	98,0	> 85
54	Xã Thăng Lợi	10,5	88,0	18.516,6	92,0	17,0	168,0	105,5	660,0	276	7,0	50	100,0	<0,7	≥95	95,5	76,9	17,5	95,3	1,00	87,0	11,00	100,0	79,5	98,2	> 85
55	Xã Trung Chính	10,5	85,0	20.192,0	88,0	5,0	166,0	306,5	573,0	472	7,0	70	100,0	<0,6	≥95	95,3	100,0	17,5	96,1	1,00	87,0	3,50	100,0	79,0	97,8	> 85
56	Xã Trường Vĩn	10,5	90,0	15.377,0	133,0	25,0	258,0	225,5	1.191,0	325	7,0	50	100,0	<0,8	≥95	95,1	84,6	19,0	95,8	1,00	87,0	1,40	100,0	78,5	95,6	> 85
57	Xã Thăng Bình	10,5	88,0	18.396,0	99,0	5,0	160,0	206,5	345,0	236	7,0	55	100,0	<0,6	≥95	95,1	81,8	20,0	95,5	1,00	87,0	3,30	100,0	78,0	97,0	> 85
58	Xã Tượng Lĩnh	10,5	90,0	14.751,0	189,0	18,0	180,0	207,0	331,0	235	7,0	30	100,0	<0,85	≥95	95,1	88,9	19,0	96,8	1,00	87,0	16,50	100,0	78,0	95,3	> 85
59	Xã Công Chính	10,0	82,0	13.400,0	532,0	205,0	167,0	230,0	345,0	236	7,0	30	100,0	<0,6	≥95	95,0	100,0	21,0	96,0	1,00	80,0	10,40	99,9	78,5	94,0	> 85
60	Xã Thiệu Hóa	12,0	108,0	20.500,0	335,0	100,0	200,0	285,5	835,0	950	7,0	340	100,0	<0,65	≥95	96,1	100,0	14,8	97,5	0,39	87,0	0,55	100,0	83,5	98,0	> 85
61	Xã Thiệu Quang	13,5	105,0	23.200,0	215,0	75,0	170,0	365,5	303,0	755	7,0	103	100,0	<0,6	≥95	95,8	100,0	15,0	100,0	0,39	87,0	1,30	100,0	82,5	96,0	> 85
62	Xã Thiệu Tiến	12,5	102,0	14.500,0	180,0	75,0	185,0	305,5	271,0	360	7,0	68	95,0	<0,6	≥95	95,8	100,0	16,4	96,0	0,34	87,0		100,0	82,0	96,0	> 85
63	Xã Thiệu Toán	12,5	100,0	18.600,0	280,0	75,0	180,0	325,5	481,0	362	7,0	117	95,0	<0,6	≥95	96,0	100,0	16,6	96,5	0,35	87,0		100,0	82,5	96,0	> 85
64	Xã Thiệu Trung	11,0	96,0	14.100,0	180,0	75,0	170,0	225,5	94,0	310	7,0	68	95,0	<0,6	95,3	95,8	100,0	17,4	97,3	0,36	87,0		100,0	84,0	96,0	> 85
65	Xã Yên Định	12,0	121,0	19.981,0	390,0	80,0	195,0	165,5	560,0	1.000	7,0	70	100,0	<0,7	97,0	96,8	94,4	14,1	99,3	0,09	87,0	0,10	100,0	84,0	100,0	> 85
66	Xã Yên Trường	11,5	115,0	15.174,5	330,0	65,0	197,0	565,5	1.190,0	500	7,0	70	100,0	<0,7	≥95	96,6	100,0	16,4	99,0	0,16	87,0	0,20	99,8	82,0	99,3	> 85
67	Xã Yên Phú	11,0	109,8	12.154,0	180,0	45,0	170,0	235,5	990,0	150	7,0	55	100,0	<0,7	≥98	96,5	100,0	19,3	99,0	0,15	87,0	4,20	99,8	82,5	97,0	> 85
68	Xã Quý Lộc	12,5	111,8	20.278,1	320,0	80,0	188,0	1.214,5	500,0	107	7,0	60	100,0	<0,7	≥95	96,6	100,0	17,6	98,7	0,33	87,0	2,90	100,0	82,0	97,0	> 85
69	Xã Yên Ninh	10,5	106,5	17.300,0	270,0	40,0	195,0	325,5	500,0	180	7,0	50	100,0	<0,7	≥95	96,6	100,0	20,8	98,5	0,23	87,0	0,60	99,8	81,5	98,0	> 85
70	Xã Định Tân	11,0	103,1	22.552,0	330,0	55,0	195,0	195,5	273,0	375	7,0	50	100,0	<0,7	≥95	96,7	100,0	20,2	98,5	0,09	87,0	2,00	99,8	82,0	97,9	> 85
71	Xã Định Hòa	11,0	107,0	23.423,6	380,0	70,0	190,0	450,0	385,0	280	7,0	50	100,0	<0,7	≥95	96,5	100,0	19,8	100,0	0,13	87,0	8,90	99,9	81,5	100,0	> 85
72	Xã Thọ Xuân	12,5	110,0	16.040,0	212,0	60,0	177,0	182,5	107,0	600	7,0	105	100,0	<0,7	≥95	97,9	100,0	8,1	98,7	0,31	87,0		100,0	83,5	99,0	> 85
73	Xã Thọ Long	11,5	108,0	16.390,0	220,0	50,0	176,0	135,5	117,0	212	7,0	95	100,0	<0,7	≥95	97,7	100,0	9,8	98,9	0,35	87,0		99,9	82,0	99,0	> 85
74	Xã Xuân Hòa	11,5	111,0	14.750,0	225,0	20,0	177,0	185,5	200,0	167	7,0	60	100,0	<0,65	≥95	98,3	100,0	10,3	98,0	0,35	87,0		99,9	80,5	99,0	> 85
75	Xã Sao Vàng	13,0	108,0	16.000,0	329,0	65,0	177,0	550,0	450,0	668	7,0	120	100,0	<0,75	≥95	98,2	100,0	10,1	97,7	0,45	87,0	22,40	99,9	83,0	99,2	> 85
76	Xã Lam Sơn	12,0	112,0	7.050,0	192,0	11,0	177,0	155,5	210,0	516	7,0	90	100,0	<0,8	≥95	98,6	100,0	8,8	99,0	0,27	87,0	12,80	99,9	81,5	99,2	> 85
77	Xã Thọ Lập	11,0	108,0	10.600,0	202,0	34,0	176,0	256,7	333,0	387	7,0	60	100,0	<0,65	≥95	98,2	100,0	11,2	97,1	0,43	87,0	4,80	99,9	80,5	98,8	> 85
78	Xã Xuân Tín	11,0	107,0	13.100,0	260,0	60,0	176,0	157,9	350,0	124	7,0	60	100,0	<0,7	≥95	98,2	100,0	11,5	96,6	0,45	87,0	7,90	99,9	80,0	98,9	> 85
79	Xã Xuân Lập	11,0	108,0	21.385,0	260,0	100,0	177,0	356,5	560,0	580	7,0	85	100,0	<0,75	≥95	98,4	100,0	9,6	97,8	0,47	87,0		99,9	80,0	99,0	> 85
80	Xã Vĩnh Lộc	8,0	86,4	28.000,0	440,0	160,0	166,0	393,5	458,0	310	7,0	60	95,2	<0,65	≥95	96,8	95,0	17,0	96,2	1,41	87,0	12,64	99,9	86,0	99,1	> 85
81	Xã Tây Đô	8,0	83,2	21.000,0	275,0	125,0	168,0	276,0	440,0	325	7,0	30	94,4	<0,65	≥95	97,0	90,9	17,5	94,8	1,84	87,0	8,43	99,8	83,5	98,6	> 85
82	Xã Biện Thượng	9,0	90,2	18.500,0	335,0	120,0	164,0	267,5	825,0	400	7,0	60	97,4	<0,6	≥95	96,4	100,0	16,6	97,2	1,94	87,0	36,68	99,8	83,5	99,3	> 85

Số TT	Xã, phường	1. Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	2. Thu nhập bình quân đầu người/ năm năm 2030 (triệu đồng)	3. Tổng sản lượng thực bình quân hằng năm (tấn)	4. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung		5. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 (triệu đồng)	6. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2030 (nghìn con)	7. Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2030 (tấn)	8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (tỉ đồng)	9. Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm (%)	10. Số doanh nghiệp mới được thành lập 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (doanh nghiệp)	11. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính đường tỉnh) được cứng hóa đến năm 2030 (%)	12. Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm (%)	13. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	14. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030 (%)	15. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 (%)	16. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 (%)	17. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 (%)	18. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (%)	19. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa năm 2030 (%)	20. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 (%)	21. Dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		22. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 (%)	23. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm (%)
					Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao (ha)																	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030 (%)	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (%)		
83	Xã Triệu Sơn	12,0	110,0	20.900,0	210,0	120,0	162,0	215,5	318,0	650	7,0	130	100,0	<1	≥95	96,2	100,0	17,8	100,0	1,70	87,0	2,68	100,0	86,0	98,7	> 85
84	Xã Thọ Bình	10,0	87,0	6.500,0	90,0	30,0	145,0	195,5	213,0	60	7,0	20	100,0	<0,7	≥95	95,5	100,0	29,6	100,0	3,50	87,0	36,48	99,7	82,5	97,2	> 85
85	Xã Thọ Ngọc	10,5	104,0	12.500,0	145,0	40,0	152,0	213,5	790,0	250	7,0	30	100,0	<0,7	≥95	95,8	100,0	21,7	100,0	2,00	87,0	3,17	99,8	83,5	98,5	> 85
86	Xã Thọ Phú	11,0	107,0	19.900,0	260,0	80,0	168,0	314,5	432,0	350	7,0	50	100,0	<0,7	≥95	96,2	100,0	19,8	100,0	2,00	87,0	1,31	99,9	83,0	98,0	> 85
87	Xã Hợp Tiến	13,0	104,0	15.500,0	170,0	45,0	163,0	195,5	285,0	150	7,0	40	100,0	<0,7	≥95	96,0	100,0	22,5	100,0	2,00	87,0	4,60	99,9	83,5	98,1	> 85
88	Xã An Nông	12,0	102,0	15.000,0	165,0	95,0	166,0	207,5	113,0	250	7,0	30	100,0	<0,7	≥95	96,2	100,0	20,8	100,0	2,00	87,0		99,8	83,5	98,4	> 85
89	Xã Tân Ninh	13,0	110,0	12.500,0	110,0	70,0	164,0	125,5	455,0	400	7,0	45	100,0	<1	≥95	96,2	100,0	17,3	100,0	1,50	87,0	26,55	100,0	84,0	98,5	> 85
90	Xã Đồng Tiến	13,5	106,0	11.400,0	90,0	70,0	161,0	156,5	158,0	350	7,0	60	100,0	<0,7	≥95	96,2	100,0	21,5	100,0	1,70	87,0		100,0	84,0	98,6	> 85
91	Xã Mường Chanh	4,0	51,4	1.792,0	77,0		56,4	38,5	17,0	110	5,0	6	100,0	<1,5	>90	98,0	66,7	60,0	97,5	5,00	83,5	81,90	94,7	55,0	73,0	> 85
92	Xã Quang Chiêu	4,0	50,8	3.325,0	94,0		56,4	42,5	15,0	113	5,0	7	100,0	<1,5	>90	98,0	50,0	60,0	98,6	5,00	70,0	79,70	94,5	42,5	74,0	> 85
93	Xã Tam chung	4,0	34,9	1.351,0	44,0		56,3	32,0	11,0	110	5,0	5	90,0	<1,5	>90	98,0	66,7	70,0	97,7	5,00	72,0	79,00	93,8	43,5	72,0	> 85
94	Xã Mường Lát	6,0	40,0	1.472,0	41,0		56,5	37,5	15,0	156	5,0	10	100,0	<1,5	>90	98,0	100,0	55,0	93,4	5,00	71,0	84,80	96,0	60,0	85,0	> 85
95	Xã Pù Nhi	5,5	31,0	2.199,0	41,0		56,2	27,5	4,0	111	5,0	5	100,0	<1,5	>90	98,0	33,3	75,0	97,8	5,00	76,0	61,00	93,9	43,5	72,0	> 85
96	Xã Nhi Sơn	4,0	43,8	1.508,0	40,0		56,1	29,0	2,0	109	5,0	5	100,0	<1,5	>90	98,0	100,0	75,0	90,9	5,00	81,0	57,50	94,2	42,0	72,0	> 85
97	Xã Mường Lý	4,0	28,0	1.117,0	48,0		56,1	41,0	12,0	110	5,0	6	90,0	<1,5	>90	98,0	20,0	80,0	90,2	5,00	79,0	77,00	95,0	43,5	72,0	> 85
98	Xã Trung Lý	4,0	27,0	1.336,0	65,0		56,2	35,5	11,0	107	5,0	6	80,0	<1,5	>90	98,0	25,0	80,0	92,6	5,00	70,0	87,60	93,8	42,5	72,0	> 85
99	Xã Hồi Xuân	7,0	60,0	1.390,0	278,0	9,0	70,0	22,5	21,0	450	6,0	12	94,0	<1	≥95	95,0	60,0	49,0	90,0	3,30	83,5	84,95	98,7	60,5	84,0	> 85
100	Xã Nam Xuân	6,0	42,0	1.715,0	278,0	10,0	70,0	26,5	18,0	250	6,0	5	97,9	<0,9	≥95	97,0	50,0	52,5	77,8	5,10	82,3	87,63	98,2	51,5	74,0	> 85
101	Xã Thiên Phú	6,0	43,3	2.950,0	279,0	9,0	71,0	38,5	56,0	182	6,0	5	87,7	<0,8	≥95	99,0	83,3	52,5	78,7	4,30	83,5	89,47	98,4	52,0	74,0	> 85
102	Xã Hiền Kiệt	6,5	42,5	2.460,0	279,0	9,0	71,0	29,0	28,0	150	6,0	5	91,1	<0,8	≥95	99,0	66,7	52,5	75,7	8,10	83,5	88,18	98,3	51,0	72,0	> 85
103	Xã Phú Xuân	6,5	42,6	1.780,0	140,0	5,0	69,0	52,5	20,0	130	6,0	5	94,0	<0,8	96,7	97,0	60,0	54,0	78,0	5,00	83,3	80,60	98,2	50,5	72,0	> 85
104	Xã Phú Lễ	5,0	40,0	1.875,0	407,0	14,0	70,0	38,5	10,0	145	6,0	5	84,9	<0,9	>90	97,0	50,0	62,5	77,1	4,50	82,4	85,89	98,3	51,0	72,0	> 85
105	Xã Trung Thành	6,0	38,3	2.750,0	279,0	9,0	69,0	28,5	10,0	135	6,0	5	81,6	<0,9	≥95	99,0	33,3	53,0	75,5	7,90	83,5	79,90	98,2	50,5	72,0	> 85
106	Xã Trung Sơn	5,0	38,7	1.150,0	140,0	5,0	70,0	18,5	57,0	115	6,0	5	100,0	<0,75	≥95	99,0	100,0	53,0	78,0	5,00	83,5	82,38	98,0	51,0	72,0	> 85
107	Xã Na Mèo	6,0	47,0	1.879,1	120,0		75,0	26,5	20,0	200	6,0	5	93,0	<1	≥95	100,0	50,0	53,0	95,0	5,00	81,0	89,00	97,4	48,5	75,0	> 85
108	Xã Sơn Thủy	5,0	42,0	1.704,2	150,0		75,0	22,5	22,0	250	6,0	5	93,0	<1	≥95	100,0	33,3	55,0	90,0	5,00	75,0	90,00	97,5	49,5	73,0	> 85
109	Xã Sơn Điện	5,0	49,0	1.486,8	300,0		75,0	26,5	12,0	200	6,0	5	95,0	<1	≥95	95,0	40,0	52,0	90,0	5,00	75,0	91,00	97,6	49,5	76,0	> 85
110	Xã Mường Mìn	5,0	45,0	1.358,8	300,0		75,0	35,0	12,0	130	6,0	5	95,0	<1	≥95	95,0	66,7	52,0	90,0	3,00	82,0	91,00	97,9	50,0	89,0	> 85
111	Xã Tam Thanh	5,0	43,0	1.395,6	300,0		75,5	38,5	15,0	150	6,0	5	95,0	<1	≥95	95,0	33,3	55,0	95,0	5,00	71,0	91,00	97,8	50,5	75,0	> 85
112	Xã Tam Lư	7,0	50,0	2.099,0	200,0		76,0	47,5	28,0	300	6,0	5	97,0	<1	≥95	95,0	83,3	55,0	94,0	4,00	80,0	91,00	98,0	61,5	90,0	> 85
113	Xã Quan Sơn	7,0	55,0	1.720,0	330,0		72,0	47,0	21,0	250	6,0	5	96,0	<1	≥95	95,0	90,0	50,0	97,0	5,00	80,0	89,00	98,5	53,0	90,0	> 85
114	Xã Trung Hạ	6,0	45,0	2.456,0	300,0		76,0	65,5	61,0	200	6,0	5	96,0	<1	≥95	95,0	87,5	52,0	95,0	5,00	82,0	83,00	97,9	50,5	83,0	> 85
115	Xã Lĩnh Sơn	8,0	51,9	2.600,0	600,0	15,0	58,0	67,0	30,0	400	6,0	25	98,9	<0,9	≥95	97,3	100,0	51,0	91,2	5,04	80,4	77,50	98,0	63,5	85,0	> 85
116	Xã Đông Lương	7,0	46,0	4.600,0	600,0	2,0	57,5	68,5	56,0	90	6,0	5	90,0	<1	>95	98,9	100,0	53,0	86,0	2,00	83,5	75,22	97,8	55,5	80,0	> 85
117	Xã Văn Phú	4,5	36,2	2.710,0	600,0		58,1	59,5	32,0	300	6,0	5	99,0	<0,9	99,0	100,0	40,0	45,0	100,0	4,92	80,8	91,17	97,6	55,5	76,0	> 85
118	Xã Giao An	6,0	39,6	3.300,0	600,0		57,3	82,5	36,0	370	6,0	5	96,2	<0,9	≥95	97,5	80,0	53,0	80,8	5,04	80,5	83,30	97,5	54,5	80,0	> 85
119	Xã Yên Khương	4,0	35,0	1.400,0	500,0		56,2	38,5	15,0	500	6,0	5	97,3	<0,9	≥95	98,5	100,0	55,0	68,1	5,06	83,5	83,53	97,6	55,0	76,0	> 85
120	Xã Yên Thắng	5,0	37,0	1.620,0	500,0		56,2	68,0	15,0	165	6,0	10	97,6	<0,9	≥95	98,2	100,0	55,0	73,7	4,97	80,0	84,87	97,4	54,5	76,0	> 85
121	Xã Văn Nho	7,0	50,0	4.472,3	300,0	1,0	100,0	69,0	94,0	300	6,0	6	97,7	<0,9	≥95	96,8	83,3	45,0	96,8	4,95	83,5	74,50	97,4	53,0	79,0	> 85
122	Xã Thiết Ống	8,0	60,0	3.363,8	480,0	66,0	102,0	128,5	130,0	200	6,0	15	100,0	<0,9	≥95	95,9	66,7	45,0	95,2	3,93	83,5	75,00	97,6	52,5	88,4	> 85
123	Xã Bá Thước	8,5	70,0	4.806,0	180,0	6,0	108,0	185,5	157,0	300	6,0	34	100,0	<0,9	≥95	96,2	70,6	45,0	99,2	2,16	83,5	65,90	98,5	63,5	96,0	> 85
124	Xã Cổ Lũng	7,5	52,0	4.757,3	10,0	2,0	100,0	107,0	58,0	200	6,0	6	94,4	<0,9	≥95	95,6	28,6	45,0	96,9	4,69	83,6	84,30	97,8	53,0	84,6	> 85
125	Xã Pù Luông	9,0	56,0	4.216,7	10,0	1,0	95,0	102,5	56,0	300	6,0	17	97,8	<0,9	≥95	97,6	37,5	45,0	99,0	4,32	83,5	76,10	97,6	52,5	97,0	> 85
126	Xã Diên Lư	8,5	72,1	5.355,6	418,0	77,0	110,0	195,5	565,0	200	6,0	30	100,0	<0,9	≥95	97,1	70,0	45,1	99,6	2,00	83,5	51,30	97,9	54,0	94,9	> 85

Số TT	Xã, phường	1. Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm (%)	2. Thu nhập bình quân đầu người/ năm năm 2030 (triệu đồng)	3. Tổng sản lượng thực bình quân hằng năm (tấn)	4. Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung		5. Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030 (triệu đồng)	6. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2030 (nghìn con)	7. Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản năm 2030 (tấn)	8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (tỉ đồng)	9. Tỷ lệ tăng thu ngân sách bình quân hằng năm (%)	10. Số doanh nghiệp mới được thành lập 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (doanh nghiệp)	11. Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính đường tỉnh) được cứng hóa đến năm 2030 (%)	12. Tốc độ tăng dân số bình quân hằng năm (%)	13. Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)	14. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030 (%)	15. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 (%)	16. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030 (%)	17. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn năm 2030 (%)	18. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm (%)	19. Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa năm 2030 (%)	20. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030 (%)	21. Dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh		22. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030 (%)	23. Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự hằng năm (%)
					Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 (ha)	Trong đó: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao (ha)																	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2030 (%)	Trong đó: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (%)		
127	Xã Diên Quang	8,0	53,0	5.751,3	441,0	75,3	109,0	160,5	192,0	200	6,0	11	97,1	<0,9	≥95	96,2	70,0	45,0	97,2	4,41	82,6	71,80	97,8	54,5	76,4	> 85
128	Xã Quý Lương	8,5	54,0	4.277,0	511,0	61,7	107,0	176,0	114,0	250	6,0	11	99,6	<0,9	≥95	96,9	77,8	45,0	98,6	4,64	83,5	64,30	97,5	52,5	75,2	> 85
129	Xã Ngọc Lặc	8,5	83,0	8.555,0	530,0	130,0	160,0	259,5	110,0	805	6,0	25	93,4	<0,65	≥95	97,8	89,5	29,0	99,3	1,39	75,0	53,80	99,0	69,5	89,0	> 85
130	Xã Thạch Lập	7,0	75,0	9.473,0	730,0	180,0	155,0	205,0	92,0	200	6,0	25	94,4	<0,65	≥95	95,0	100,0	37,0	99,8	1,35	82,5	59,90	98,0	62,0	87,0	> 85
131	Xã Ngọc Liên	8,0	85,0	10.888,0	900,0	220,0	182,0	345,5	260,0	355	6,0	25	93,5	<0,65	≥95	98,0	93,3	36,0	99,0	1,37	83,5	27,20	98,5	65,5	87,0	> 85
132	Xã Minh Sơn	8,0	73,0	9.699,0	1.110,0	290,0	176,0	1.205,0	164,0	250	6,0	25	87,3	<0,7	≥95	98,1	100,0	37,0	99,3	1,38	83,5	30,30	98,2	63,0	87,0	> 85
133	Xã Nguyệt Ấn	7,0	71,0	7.782,0	930,0	210,0	173,0	395,5	96,0	250	6,0	25	78,7	<0,65	≥95	98,1	100,0	36,0	99,3	1,36	82,0	41,60	98,3	65,5	86,0	> 85
134	Xã Kiên Thọ	7,5	72,7	8.491,0	690,0	170,0	173,0	405,5	90,0	260	6,0	25	84,5	<0,65	≥95	98,0	90,0	36,0	100,0	1,37	83,5	24,90	98,2	61,0	87,0	> 85
135	Xã Cẩm Thạch	7,5	60,3	18.072,0	710,0	180,0	95,0	182,5	315,0	355	6,0	28	100,0	<1	≥95	95,0	100,0	34,0	94,3	1,00	80,0	51,30	99,2	62,5	81,3	> 85
136	Xã Cẩm Thủy	8,5	80,5	8.525,0	500,0	180,0	95,0	68,5	122,0	382	6,0	56	100,0	<1	≥95	95,0	100,0	29,0	96,1	1,00	80,0	39,50	99,6	69,5	90,0	> 85
137	Xã Cẩm Tú	8,5	66,9	14.433,0	750,0	200,0	95,0	227,5	135,0	373	6,0	25	100,0	<1	≥95	95,0	100,0	30,0	95,8	1,00	80,0	49,50	99,3	63,5	94,3	> 85
138	Xã Cẩm Vân	7,0	62,0	13.835,0	500,0	120,0	95,0	223,5	128,0	354	6,0	25	100,0	<1	≥95	95,0	100,0	34,0	95,3	1,00	80,0	40,00	99,4	65,5	83,8	> 85
139	Xã Cẩm Tân	7,0	62,0	8.905,0	500,0	120,0	95,0	344,0	184,0	354	6,0	16	100,0	<1	≥95	95,0	100,0	34,0	93,4	1,00	80,0	40,10	99,4	64,0	81,7	> 85
140	Xã Kim Tân	7,5	79,3	17.510,0	200,0	20,0	145,0	208,0	550,0	506	6,0	87	96,5	0,8	96,5	98,2	81,8	27,5	98,4	0,98	83,5	14,53	99,5	67,5	91,6	> 85
141	Xã Văn Du	7,0	73,0	4.742,1	350,0	150,0	150,0	88,5	184,0	120	6,0	35	92,2	<0,9	≥95	98,0	76,9	26,0	98,2	0,90	83,5	42,10	99,3	67,0	87,0	> 85
142	Xã Ngọc Trạo	7,0	73,5	7.232,4	960,0	260,0	145,0	318,5	520,0	120	6,0	30	95,5	<0,9	≥95	98,0	66,7	32,0	98,3	1,00	83,5	43,30	99,0	64,5	86,1	> 85
143	Xã Thạch Bình	7,0	74,4	19.491,7	870,0	200,0	145,0	159,5	410,0	150	6,0	43	94,1	<0,9	≥95	98,0	66,7	35,0	97,7	1,30	83,5	21,30	99,2	63,5	83,7	> 85
144	Xã Thành Vinh	7,0	63,2	5.800,0	520,0	100,0	142,0	68,5	420,0	85	6,0	30	93,2	0,8	95,0	97,8	64,3	33,0	97,4	1,65	83,5	70,23	99,0	61,5	87,5	> 85
145	Xã Thạch Quảng	7,0	60,1	2.800,0	250,0	70,0	135,0	215,0	60,0	250	6,0	25	91,0	<0,9	≥95	98,0	70,0	30,0	97,1	1,40	83,5	60,70	99,0	60,5	81,1	> 85
146	Xã Như Xuân	8,0	75,0	3.939,3	550,0	151,0	102,0	82,0	230,0	300	6,0	25	90,6	<1	≥95	96,0	66,7	44,0	98,0	1,00	83,5	59,63	99,4	65,5	98,0	> 85
147	Xã Thương Ninh	7,5	69,0	6.841,8	870,0	239,0	104,0	105,0	380,0	280	6,0	20	90,2	<1	≥95	96,0	100,0	58,0	98,5	3,00	83,5	61,26	98,7	56,5	95,0	> 85
148	Xã Xuân Bình	7,0	70,0	2.610,0	800,0	264,0	108,0	215,0	300,0	370	6,0	20	91,0	<1	≥95	96,0	100,0	37,0	98,5	1,00	83,5	68,98	98,9	58,0	98,0	> 85
149	Xã Hóa Quỳ	7,0	72,0	4.379,6	700,0	166,0	104,0	142,0	346,0	280	6,0	20	90,2	<1	≥95	96,0	85,7	42,0	98,5	1,00	81,0	72,37	98,8	57,0	85,0	> 85
150	Xã Thanh Quân	7,5	53,0	5.668,3	820,0	80,0	98,0	450,5	126,0	350	6,0	8	89,0	<1	≥95	100,0	55,6	61,0	93,5	3,00	81,0	71,43	98,7	57,5	90,0	> 85
151	Xã Thanh Phong	7,5	52,0	4.493,5	810,0	100,0	100,0	152,5	144,0	350	6,0	7	89,0	<1	≥95	100,0	100,0	60,0	91,6	3,00	82,0	82,91	98,7	55,5	90,0	> 85
152	Xã Xuân Du	7,5	73,0	8.998,5	100,0		125,0	158,5	281,0	75	6,0	25	100,0	<0,6	≥95	95,3	88,9	28,0	97,8	0,95	83,5	61,74	98,9	64,5	94,0	> 85
153	Xã Mậu Lâm	7,0	76,0	10.221,5	108,0	80,0	122,0	125,5	152,0	107	6,0	20	100,0	<0,65	≥95	96,0	100,0	29,0	98,7	0,85	83,5	45,06	99,0	66,5	95,0	> 85
154	Xã Như Thanh	8,8	78,0	3.900,0	52,0	10,0	100,0	68,5	399,0	450	6,0	95	100,0	<0,75	≥95	96,0	84,6	25,0	98,0	0,36	83,5	48,50	99,4	68,5	95,0	> 85
155	Xã Yên Thọ	7,0	74,0	9.139,0	980,0	70,0	120,0	95,0	308,0	156	6,0	40	100,0	0,75	≥95	95,6	100,0	25,0	96,0	0,40	83,5	39,37	99,1	64,0	89,9	> 85
156	Xã Xuân Thái	7,0	55,0	1.646,0	200,0	20,0	90,0	35,5	32,0	50	6,0	5	100,0	0,75	≥95	95,0	100,0	27,0	95,0	1,99	83,5	77,39	98,7	60,0	90,0	> 85
157	Xã Thanh Kỳ	8,0	58,0	2.703,0	1.710,0	320,0	98,0	76,5	154,0	60	6,0	18	100,0	<0,6	≥95	95,5	100,0	30,0	95,9	1,99	83,5	61,33	98,8	63,0	90,0	> 85
158	Xã Bát Mọt	4,0	41,0	1.604,0	212,0	50,0	72,0	40,5	12,0	70	6,0	5	78,0	<0,8	≥95	96,5	25,0	55,0	85,0	8,30	80,0	93,70	98,5	50,5	83,0	> 85
159	Xã Yên Nhân	5,0	43,1	1.288,4	243,0	140,0	73,0	46,5	10,0	100	6,0	5	80,0	<0,8	≥95	95,0	75,0	55,0	80,0	9,10	80,0	89,20	98,6	51,0	85,0	> 85
160	Xã Lương Sơn	8,0	74,1	3.698,0	460,0	170,0	82,0	65,5	38,0	250	6,0	10	87,0	<0,8	≥95	95,0	100,0	40,0	100,0	2,70	83,5	61,20	99,5	52,0	95,0	> 85
161	Xã Thương Xuân	8,5	68,0	9.069,0	288,0	80,0	85,0	415,0	2.102,0	850	6,0	75	91,8	<0,8	≥95	95,0	94,4	35,0	99,9	2,20	83,5	26,90	99,2	63,5	100,0	> 85
162	Xã Luận Thành	8,0	67,8	5.373,0	943,0	30,0	81,0	154,0	342,0	160	6,0	20	76,0	<0,85	≥95	95,0	100,0	40,0	100,0	2,80	83,5	52,00	98,8	52,5	93,0	> 85
163	Xã Tân Thành	8,0	52,0	5.570,0	1.000,0	30,0	75,0	119,5	152,0	310	6,0	10	82,5	<0,75	≥95	95,0	87,5	55,0	80,0	7,50	82,0	59,70	98,7	51,5	68,0	> 85
164	Xã Vạn Xuân	8,0	60,8	2.919,0	380,0	30,0	76,0	64,0	48,0	155	6,0	5	87,0	<0,75	≥95	95,0	100,0	50,0	99,0	3,60	83,5	74,70	98,9	53,0	93,0	> 85
165	Xã Thắng Lộc	5,5	45,0	4.002,0	744,0	50,0	75,0	59,5	110,0	100	6,0	10	72,0	<0,75	≥95	95,0	100,0	55,0	67,5	7,60	82,0	69,00	98,8	51,5	84,0	> 85
166	Xã Xuân Chinh	5,0	42,0	3.057,0	680,0		74,0	68,0	150,0	300	6,0	10	76,3	<0,7	≥95	95,0	83,3	55,0	83,5	7,10	82,0	81,60	98,6	51,0	93,0	> 85